

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 162-TTGS

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT, RIÊNG LẺ)

(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		
1	Tiền mặt bằng VND		
2	Tiền mặt bằng ngoại tệ		
3	Chứng từ có giá trị ngoại tệ		
4	Vàng tiền tệ		
5	Vàng phi tiền tệ		
6	Kim loại quý, đá quý khác		
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
1	Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại tệ		
2	Tiền gửi phong tỏa (nếu có)		
3	Tiền gửi khác		

III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (1 + 2 + 3)		
a	Nợ đủ tiêu chuẩn		
b	Nợ cần chú ý		
c	Nợ dưới tiêu chuẩn		
d	Nợ nghi ngờ		
e	Nợ có khả năng mất vốn		
1	<i>Tiền gửi tại các TCTD khác</i>		
a	Tiền gửi không kỳ hạn		
	- Bảng VND		
	- Bảng ngoại hối		
b	Tiền gửi có kỳ hạn		
	- Bảng VND		
	- Bảng ngoại hối		
2	<i>Cho vay các TCTD khác</i>		
a	- Bảng VND		
	Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu		
b	- Bảng ngoại hối		
	Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu		
c	Cho vay các QTDND (áp dụng đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam)		
	+ Mở rộng tín dụng		
	+ Hỗ trợ khả năng chi trả		

	+ Hỗ trợ khó khăn về tài chính		
	+ Cho vay đặc biệt		
	+ Dự phòng chung		
	+ Dự phòng cụ thể		
3	<i>Dự phòng rủi ro</i>		
	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác		
	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		
IV	Chứng khoán kinh doanh		
1	<i>Chứng khoán kinh doanh</i>		
1.1	<i>Chứng khoán Nợ</i>		
	- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương		
	- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành		
	- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành		
	- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
1.2	<i>Chứng khoán Vốn</i>		
	- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành		
	- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
	- Chứng khoán Vốn nước ngoài		
1.3	<i>Chứng khoán kinh doanh khác</i>		
1.4	<i>Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh</i>		

a	Chứng khoán Nợ		
	Đã niêm yết		
	Chưa niêm yết		
b	Chứng khoán Vốn		
	Đã niêm yết		
	Chưa niêm yết		
c	Chứng khoán kinh doanh khác		
	Đã niêm yết		
	Chưa niêm yết		
2	<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</i>		
	- Dự phòng giảm giá		
	- Dự phòng chung		
	- Dự phòng cụ thể		
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		
VI	Cho vay khách hàng		
1	<i>Cho vay khách hàng</i>		
1.1	<i>Phân tích theo hình thức cho vay</i>		
a	Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước		
b	Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá		
c	Cho thuê tài chính		

d	Các khoản trả thay khách hàng		
e	Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư		
f	Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài		
g	Cho vay theo chỉ định của Chính phủ		
h	Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý		
1.2	<i>Phân tích chất lượng nợ cho vay</i>		
a	Nợ đủ tiêu chuẩn		
b	Nợ cần chú ý		
c	Nợ dưới tiêu chuẩn		
d	Nợ nghi ngờ		
e	Nợ có khả năng mất vốn		
1.3	<i>Phân tích dư nợ theo thời gian</i>		
a	Nợ ngắn hạn		
b	Nợ trung hạn		
c	Nợ dài hạn		
2	<i>Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</i>		
2.1	<i>Dự phòng chung</i>		
	Số dư đầu kỳ		
	Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)		
	Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		
	Số dư cuối kỳ		

2.2	<i>Dự phòng cụ thể</i>		
	Số dư đầu kỳ		
	Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)		
	Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		
	Số dư cuối kỳ		
VII	Hoạt động mua nợ		
1	<i>Mua nợ</i>		
1.1	<i>Mua nợ bằng VND</i>		
1.2	<i>Mua nợ bằng ngoại tệ</i>		
*	<i>Thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua</i>		
	- Nợ gốc đã mua		
	- Lãi của khoản nợ đã mua		
2	<i>Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ</i>		
VIII	Chứng khoán đầu tư		
1	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		
1.1	<i>Chứng khoán Nợ</i>		
	Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương		
	Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
	Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
	Chứng khoán Nợ nước ngoài		

1.2	<i>Chứng khoán Vốn</i>		
	Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
	Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
	Chứng khoán Vốn nước ngoài		
2	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>		
2.1	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</i>		
	Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương		
	Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
	Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
	Chứng khoán Nợ nước ngoài		
2.2	<i>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</i>		
3	<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư</i>		
3.1	<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</i>		
	Trong đó: - Dự phòng giảm giá		
	- Dự phòng chung		
	- Dự phòng cụ thể		
3.2	<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn</i>		
a	<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</i>		
	Trong đó: - Dự phòng giảm giá		

	- Dự phòng chung		
	- Dự phòng cụ thể		
<i>b</i>	<i>Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</i>		
<i>*</i>	<i>* Phân tích chất lượng chứng khoán (bao gồm chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng</i>		
	Nợ đủ tiêu chuẩn		
	Nợ cần chú ý		
	Nợ dưới tiêu chuẩn		
	Nợ nghi ngờ		
	Nợ có khả năng mất vốn		
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		
1	Đầu tư vào công ty con		
2	Góp vốn liên doanh		
3	Đầu tư vào công ty liên kết		
4	Đầu tư dài hạn khác		
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
X	Tài sản cố định		
<i>1</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		
a	Nguyên giá TSCĐ		
b	Hao mòn TSCĐ		
<i>*</i>	<i>Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình</i>		

	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay		
	Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai		
	Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai		
	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh		
	Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		
	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý		
	Các thay đổi khác		
2	<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		
a	Nguyên giá TSCĐ		
b	Hao mòn TSCĐ		
3	<i>Tài sản cố định vô hình</i>		
a	Nguyên giá TSCĐ		
b	Hao mòn TSCĐ		
XI	Bất động sản đầu tư		
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư		
b	Hao mòn bất động sản đầu tư		
XII	Tài sản có khác		
1	Các khoản phải thu		
	<i>Trong đó:</i>		
a	Chi phí XD CB dở dang		

b	Các khoản phải thu nội bộ		
	Các khoản phải thu bên ngoài		
c	Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý		
	- Bất động sản		
	- Cổ phiếu		
	- Khác		
2	Các khoản lãi, phí phải thu		
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
4	Tài sản có khác		
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		
	<i>* Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng</i>		
	Nợ đủ tiêu chuẩn		
	Nợ cần chú ý		
	Nợ dưới tiêu chuẩn		
	Nợ nghi ngờ		
	Nợ có khả năng mất vốn		
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các Tài sản có nội bảng khác		
5.1	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5.2	Dự phòng rủi ro tín dụng		
	- Dự phòng chung		

	- Dự phòng cụ thể		
5.3	Dự phòng rủi ro khác (nếu nội dung kinh tế phù hợp)		
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		
1	<i>Vay NHNN</i>		
	Vay theo hồ sơ tín dụng		
	Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá		
	Vay cầm cố các giấy tờ có giá		
	Vay thanh toán bù trừ		
	Vay hỗ trợ đặc biệt		
	Vay khác		
	Nợ quá hạn		
2	<i>Tiền gửi của KBNN</i>		
	Tiền gửi bằng đồng Việt Nam		
	Tiền gửi bằng ngoại tệ		
3	<i>Các khoản nợ khác</i>		
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác		
1	<i>Tiền gửi của các TCTD khác</i>		
1.1	Tiền gửi không kỳ hạn		
	- Bằng VND		

	- Bảng ngoại hối		
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn		
	- Bảng VND		
	- Bảng ngoại hối		
1.3	Tiền gửi của các QTDND (áp dụng đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam)		
	- Tiền gửi không kỳ hạn		
	Trong đó: Tiền gửi thanh toán		
	Tiền gửi duy trì tối thiểu		
	- Tiền gửi có kỳ hạn		
	Trong đó: Tiền gửi điều hòa		
2	<i>Vay các TCTD khác</i>		
2.1	Bảng VND		
	Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
	Vay cầm cố, thế chấp		
2.2	Bảng ngoại hối		
	Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
	Vay cầm cố, thế chấp		
III	Tiền gửi của khách hàng		
1	<i>Phân loại theo loại tiền gửi</i>		
1.1	<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND		

	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ		
1.2	<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>		
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND		
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ		
1.3	<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>		
1.4	<i>Tiền gửi ký quỹ</i>		
2	<i>Phân loại theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp</i>		
2.1	<i>Tiền gửi của TCKT</i>		
	Công ty nhà nước		
	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ		
	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối		
	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác		
	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty		
	Công ty cổ phần khác		
	Công ty hợp danh		
	Doanh nghiệp tư nhân		
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã		

	Hộ kinh doanh		
	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội		
2.2	<i>Tiền gửi của cá nhân</i>		
2.3	<i>Tiền gửi của các đối tượng khác</i>		
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		
V	Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		
1	Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND		
2	Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ		
VI	Phát hành GTCG		
	Giấy tờ có giá dưới 12 tháng		
	Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm		
	Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 5 năm trở lên		
VII	Các khoản nợ khác		
1	Các khoản lãi, phí phải trả		
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		
	* Thuyết minh các khoản nợ khác		
	- Các khoản phải trả nội bộ		

	- Các khoản phải trả bên ngoài		
	- Dự phòng rủi ro khác:		
	+ Dự phòng đối với các cam kết đưa ra		
	+ Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
	+ Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)		
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
1	Vốn của TCTD		
a	Vốn điều lệ		
b	Vốn đầu tư XD CB, mua sắm TSCĐ		
c	Thặng dư vốn cổ phần		
d	Cổ phiếu quỹ		
e	Cổ phiếu ưu đãi		
g	Vốn khác		
2	Quỹ của TCTD		
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
5	Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế		
a	Lợi nhuận/Lỗ năm nay		

b	Lợi nhuận/Lỗ lũy kế năm trước		
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
1	Bảo lãnh vay vốn		
2	Cam kết giao dịch hối đoái		
	Cam kết mua ngoại tệ		
	Cam kết bán ngoại tệ		
	Cam kết giao dịch hoán đổi		
	Cam kết giao dịch tương lai		
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		
5	Bảo lãnh khác		
6	Các cam kết khác		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng Liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành. Đối với các khoản mục thuyết minh chi tiết theo Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong trường hợp không phát sinh báo cáo thì để trống.

- Áp dụng riêng với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam:

(i) Tại phần A, Điểm 2 của Mục III: số liệu của tiết (a, b) của Điểm 2 bao gồm cả số liệu dư nợ cho vay của tiết (c) của Điểm 2.

(ii) Tại phần A, Điểm 3 của Mục III số liệu bao gồm cả số liệu dự phòng rủi ro tại tiết (c) của Điểm 2 của Mục III.

- Tại Phần A, Mục III, tiết (a, b, c, d, e): Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam chỉ báo cáo phân nhóm nợ đối với khoản dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng khác (không bao gồm tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác).

- Tại Phần B, Điểm 1.3 của Mục II: Áp dụng riêng với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, theo đó tại Điểm 1.1 và 1.2 bao gồm cả số liệu của Mục 1.3.